

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LẠNG SƠN

NGÔ THỊ NGỌC HÀ
Trường Cao đẳng Lạng Sơn

Nhận bài ngày 06/02/2026. Sửa chữa xong 15/03/2026. Duyệt đăng 18/03/2026.

Abstract

Graduation internship is an important component of vocational education and training programmes, contributing to the development of students' professional competence through practical experience in enterprises. This article analyzes the role of graduation internship activities in developing professional competence for Accounting students at Lang Son College. The study employed a questionnaire survey with 71 participants, including administrators, lecturers, students, and enterprise representatives. The findings indicate that students' professional competence is developed through three main dimensions: professional knowledge, professional skills, and professional attitudes, among which professional attitudes received the highest evaluation. However, several advanced professional skills still require further improvement. On that basis, the article proposes several solutions to enhance the effectiveness of organizing graduation internships and developing professional competence for Accounting students.

Keywords: Accounting students, graduation internship, Lang Son College, professional competence, vocational education.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, yêu cầu đối với nguồn nhân lực ngày càng cao, đặc biệt là năng lực thực hành nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc. Điều này đặt ra yêu cầu đổi mới đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng phát triển năng lực người học và gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động. Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nhấn mạnh nguyên tắc “học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn” [1]. Đồng thời, Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia cùng Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng xác định yêu cầu tăng cường đào tạo thực hành và thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp (DN) nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho người học [2], [4]. Trong đào tạo ngành Kế toán, thực tập tốt nghiệp là học phần quan trọng giúp sinh viên (SV) vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp. Tuy nhiên, trong thực tế, hiệu quả của hoạt động thực tập tại một số cơ sở đào tạo vẫn còn những hạn chế nhất định. Xuất phát từ yêu cầu đó, nghiên cứu này tập trung phân tích vai trò của hoạt động thực tập tốt nghiệp trong việc phát triển năng lực (PTNL) nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực tập và chất lượng đào tạo

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Năng lực nghề nghiệp trong đào tạo ngành Kế toán

Trong giáo dục hiện đại, năng lực được hiểu là khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và

Email: ngochaktls@gmail.com

thái độ để thực hiện hiệu quả một hoạt động trong những điều kiện cụ thể. Theo Trần Khánh Đức, năng lực nghề nghiệp là sự kết hợp giữa tri thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và các phẩm chất cá nhân cần thiết để thực hiện hoạt động nghề nghiệp trong thực tiễn lao động [9, tr. 115].

Trong đào tạo ngành Kế toán, năng lực nghề nghiệp của SV thường được cấu thành bởi ba thành tố cơ bản: kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất nghề nghiệp. Kiến thức chuyên môn thể hiện ở khả năng nắm vững các nguyên lý kế toán và các quy định pháp luật liên quan; kỹ năng nghề nghiệp bao gồm khả năng xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và sử dụng phần mềm kế toán; trong khi phẩm chất nghề nghiệp thể hiện ở tính trung thực, tinh thần trách nhiệm và ý thức tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp.

2.1.2. Vai trò của thực tập tốt nghiệp trong phát triển năng lực nghề nghiệp

Thực tập tốt nghiệp là học phần quan trọng trong chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, góp phần gắn kết giữa đào tạo lý thuyết với thực tiễn nghề nghiệp. Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, quá trình đào tạo cần gắn với hoạt động thực hành tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm giúp người học củng cố kiến thức và phát triển kỹ năng nghề nghiệp [6, tr. 28]. Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15, được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025 và có hiệu lực từ 01/01/2026, tiếp tục khẳng định yêu cầu gắn đào tạo nghề với thực tiễn sản xuất và nhu cầu của thị trường lao động nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thông qua hoạt động thực tập tại DN, SV có cơ hội tiếp cận môi trường làm việc thực tế, tham gia vào các nghiệp vụ kế toán và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống trong công việc. Nghiên cứu của Beck và Halim cho rằng thực tập nghề nghiệp giúp SV chuyển từ tư duy học thuật sang tư duy thực hành và nâng cao khả năng thích ứng với môi trường lao động [3, tr. 19]. Bên cạnh đó, thực tập tốt nghiệp còn góp phần hình thành các phẩm chất nghề nghiệp và tác phong làm việc chuyên nghiệp cho SV.

Thực tập nghề nghiệp được xem là một yếu tố quan trọng giúp SV kế toán phát triển kỹ năng chuyên môn và khả năng thích ứng với môi trường lao động [5].

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu và công cụ khảo sát

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi nhằm đánh giá mức độ PTNL nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp. Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức và tập trung vào ba nhóm tiêu chí: 1) Kiến thức chuyên môn kế toán; 2) Kỹ năng nghề nghiệp; 3) Phẩm chất và thái độ nghề nghiệp của SV trong quá trình thực tập. Nội dung bảng hỏi được xây dựng dựa trên khung năng lực nghề nghiệp của ngành Kế toán và được thử nghiệm trước khi khảo sát chính thức nhằm bảo đảm tính rõ ràng và phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

2.2.2. Đối tượng và mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát gồm 71 khách thể, bao gồm: 14 cán bộ quản lý (CBQL) và giảng viên (GV) tham gia hướng dẫn thực tập tốt nghiệp; 33 SV năm thứ ba ngành Kế toán đã tham gia thực tập tốt nghiệp từ 01/4 đến 31/5 năm 2025 và 24 CBQL tại các DN là cơ sở tiếp nhận SV thực tập. Việc lựa chọn mẫu khảo sát này nhằm bảo đảm tính đại diện cho ba nhóm chủ thể chính tham gia vào quá trình tổ chức và đánh giá hoạt động thực tập, bao gồm nhà trường, SV và DN.

2.2.3. Quy trình thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu khảo sát được thu thập thông qua hai hình thức: khảo sát trực tuyến bằng Google Form và khảo sát trực tiếp bằng bảng hỏi. Thang đo Likert 5 mức được sử dụng để đánh giá mức độ đồng ý của người tham gia khảo sát về thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán, bao gồm: 1) Kém (1,0-1,8); 2) Yếu (1,81-2,6); 3) Trung bình (2,61-3,4); 4) Khá (3,41-4,20); và 5) Tốt (4,21-5,0).

Sau khi thu thập, dữ liệu được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel. Các phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích dữ liệu, bao gồm tính toán điểm trung bình (ĐTB), trung bình chung và so sánh giữa các nhóm đối tượng khảo sát. Kết quả xử lý dữ liệu được sử dụng làm cơ sở để đánh giá mức độ PTNL nghề nghiệp của SV thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp.

2.2.4. Bối cảnh khảo sát và tính hợp lệ của dữ liệu

Khảo sát được tiến hành trước thời điểm Bộ GD&ĐT ban hành Quyết định số 2417/QĐ-BGDĐT ngày 27/8/2025 về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn, Trường Cao đẳng Y tế Lạng Sơn vào Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn và đổi tên thành Trường Cao đẳng Lạng Sơn. Vì vậy, kết quả nghiên cứu phản ánh đúng thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán tại Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn trước thời điểm sáp nhập. Tuy nhiên, sau khi sáp nhập, vẫn chỉ có ngành Kế toán của Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn ở Trường Cao đẳng Lạng Sơn.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Về năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Kế toán thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp

Nghiên cứu khảo sát ba nhóm đối tượng gồm CBQL và GV, SV và đại diện DN nhằm đánh giá mức độ PTNL nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp trên ba phương diện: kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất nghề nghiệp.

Bảng 1: Kiến thức chuyên môn của SV ngành Kế toán

STT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		DN		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Mức độ hiểu biết về chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành	3,75	0,97	4,21	0,55	4,33	0,56	4,10	0,69
2	Khả năng hiểu và vận dụng nguyên tắc các phương pháp kế toán trong ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh	3,75	1,22	4,3	0,64	4,29	0,62	4,11	0,83
3	Khả năng khái quát được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu trong công tác kế toán	3,75	0,97	3,94	0,66	3,92	0,78	3,87	0,80
4	Mức độ hiểu và áp dụng các quy định pháp luật liên quan đến thuế, tài chính vào công tác chuyên môn	3,58	1	4	0,61	4	0,59	3,86	0,73
5	Các kiến thức bổ trợ cho công tác chuyên môn kế toán (ngoại ngữ, công nghệ thông tin,...)	3,5	1,09	4,33	0,54	4,29	0,55	4,04	0,73
Trung bình chung		3,67	1,05	4,16	0,60	4,17	0,62	4,00	0,76

Kết quả khảo sát cho thấy, năng lực kiến thức chuyên môn của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp được các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá ở mức khá, với ĐTB chung đạt 4,00. Độ lệch chuẩn (ĐLC) dao động từ 0,55 đến 1,22, cho thấy các ý kiến đánh giá tương đối tập trung.

Xét theo nhóm đối tượng, CBQL&GV đánh giá với ĐTB chung là 3,67, trong khi SV và DN lần lượt đạt 4,16 và 4,17, cho thấy SV và DN có xu hướng đánh giá cao hơn về mức độ đáp ứng kiến thức chuyên môn của SV trong quá trình thực tập. Xét theo từng tiêu chí, nội dung “khả năng hiểu và vận dụng các phương pháp kế toán trong ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh” được đánh giá cao nhất với ĐTB là 4,11, tiếp đến là “mức độ hiểu biết về chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành” với ĐTB là 4,10. Trong khi đó, tiêu chí “mức độ hiểu và áp dụng các quy định pháp luật liên quan đến thuế, tài chính” có ĐTB thấp hơn (3,86). Kết quả khảo sát cho thấy SV ngành Kế toán có nền tảng kiến thức chuyên môn khá tốt, tuy nhiên khả năng vận dụng các quy định pháp luật và xử lý một số nghiệp vụ trong thực tiễn vẫn cần tiếp tục được củng cố thông qua hoạt động thực tập và rèn luyện nghề nghiệp.

Bảng 2: Kỹ năng nghề nghiệp kế toán của SV

STT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		DN		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn kế toán vào thực tiễn công việc	4	0,43	4,27	0,57	4,29	0,55	4,19	0,52
2	Mức độ thành thạo trong việc lập chứng từ kế toán và xử lý sổ sách kế toán	3,5	1,09	4,33	0,54	4,46	0,51	4,10	0,71
3	Kỹ năng thực hiện kiểm tra đối chiếu, xử lý số liệu trong công tác kế toán	3,58	1,16	3,82	0,64	3,96	0,62	3,79	0,81

4	Khả năng tổng hợp số liệu, cung cấp thông tin thông qua hệ thống báo cáo kế toán	3,75	1,06	3,82	0,58	3,88	0,61	3,82	0,75
5	Năng lực phân tích, đánh giá công tác tài chính, kế toán thực tế tại đơn vị	3,5	1,09	3,85	0,62	3,79	0,66	3,71	0,79
6	Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác kế toán thông qua một số phần mềm chuyên môn	3,5	1,09	4,45	0,51	4,42	0,5	4,12	0,70
Trung bình chung		3,64	0,99	4,09	0,58	4,13	0,58	3,95	0,71

Kết quả khảo sát cho thấy, kỹ năng thực hành nghề nghiệp của SV ngành Kế toán được các nhóm đối tượng đánh giá ở mức khá, với ĐTB chung đạt 3,95. DLC của các tiêu chí dao động từ 0,43 đến 1,16, cho thấy mức độ phân tán của các ý kiến không lớn và các đánh giá tương đối tập trung.

Xét theo nhóm đối tượng, CBQL và GV đánh giá với ĐTB chung đạt 3,64, trong khi SV và DN lần lượt đạt 4,09 và 4,13, cho thấy SV và DN có xu hướng đánh giá cao hơn về mức độ đáp ứng kỹ năng thực hành nghề nghiệp của SV. Về từng tiêu chí, “năng lực vận dụng kiến thức kế toán vào thực tiễn công việc” đạt mức cao với ĐTB là 4,19, tiếp đến là “khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán” với ĐTB đạt 4,12. Trong khi đó, các tiêu chí “năng lực phân tích, đánh giá công tác tài chính - kế toán tại đơn vị” (ĐTB đạt 3,71) và “kỹ năng kiểm tra, đối chiếu và xử lý số liệu kế toán” (ĐTB đạt 3,79) có mức đánh giá thấp hơn. Như vậy, SV ngành Kế toán đã hình thành được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản, tuy nhiên các kỹ năng chuyên sâu liên quan đến phân tích và xử lý nghiệp vụ kế toán thực tế vẫn cần tiếp tục được củng cố thông qua hoạt động thực tập và rèn luyện nghề nghiệp.

Bảng 3: Phẩm chất nghề nghiệp của SV ngành Kế toán

STT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		DN		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Ý thức đạo đức nghề nghiệp, trung thực và tuân thủ chuẩn mực và các quy định kế toán	4,00	0,6	4,55	0,56	4,54	0,51	4,36	0,56
2	Tinh thần học hỏi, cập nhật kiến thức và thích nghi với thay đổi trong nghề nghiệp	3,92	0,67	4,42	0,56	4,33	0,56	4,22	0,60
3	Khả năng giao tiếp, phối hợp làm việc nhóm trong môi trường công sở	3,67	0,78	4,36	0,49	4,38	0,49	4,14	0,59
4	Tinh thần trách nhiệm với công việc được giao	4,08	0,67	4,36	0,49	4,46	0,51	4,30	0,56
5	Quản lý thời gian và sắp xếp công việc hợp lý	3,83	0,83	4,33	0,6	4,38	0,65	4,18	0,69
6	Khả năng chịu áp lực công việc	3,92	0,51	4,39	0,56	4,33	0,56	4,21	0,54
Trung bình chung		3,90	0,68	4,40	0,54	4,40	0,55	4,24	0,59

Kết quả khảo sát cho thấy, phẩm chất nghề nghiệp của SV ngành Kế toán được đánh giá ở mức tốt, với ĐTB chung đạt 4,24 (nằm trong khoảng từ 4,20 đến 5,0) và DLC từ 0,49 đến 0,83, cho thấy các ý kiến đánh giá tương đối tập trung. Xét theo nhóm đối tượng, CBQL&GV đánh giá với ĐTB đạt 3,90, trong khi SV và DN cùng đạt 4,40, cho thấy SV và DN có xu hướng đánh giá cao hơn về phẩm chất nghề nghiệp của SV trong quá trình thực tập. Về từng tiêu chí, “ý thức đạo đức nghề nghiệp, trung thực và tuân thủ chuẩn mực kế toán” được đánh giá cao nhất với ĐTB đạt 4,36, tiếp đến là “tinh thần trách nhiệm với công việc được giao” (ĐTB đạt 4,30). Trong khi đó, “khả năng giao tiếp và phối hợp làm việc nhóm” có mức điểm thấp hơn (4,14), cho thấy kỹ năng làm việc trong môi trường công sở vẫn cần tiếp tục được rèn luyện. Nhìn chung, SV ngành Kế toán đã hình thành được các phẩm chất nghề nghiệp cơ bản như trách nhiệm, trung thực và tinh thần học hỏi. Tuy nhiên, một số kỹ năng làm việc trong môi trường thực tế vẫn cần được tiếp tục bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp toàn diện. Tổng hợp kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực nghề nghiệp của SV được hình thành trên ba phương diện: kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất nghề nghiệp. Trong đó, phẩm chất nghề nghiệp được đánh giá cao nhất, tiếp đến là kiến thức chuyên môn, trong khi kỹ năng nghề nghiệp vẫn còn một số hạn chế. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp.

2.3.2. Yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Kế toán thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự PTNL nghề nghiệp của SV ngành Kế toán trong quá trình thực tập tốt nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Các yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ và tác động trực tiếp đến hiệu quả của hoạt động thực tập cũng như khả năng PTNL nghề nghiệp của SV, cụ thể: - Chương trình đào tạo và nội dung môn học có ảnh hưởng quan trọng đến khả năng vận dụng kiến thức của SV trong quá trình thực tập. Nếu nội dung đào tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp và cập nhật các quy định mới trong lĩnh vực kế toán thì SV sẽ dễ dàng áp dụng kiến thức vào công việc tại DN; - Mức độ phối hợp giữa nhà trường và DN là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả của hoạt động thực tập. Khi có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và DN trong việc xây dựng kế hoạch thực tập, phân công nhiệm vụ và hướng dẫn SV, quá trình thực tập sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn để SV tiếp cận với các hoạt động nghiệp vụ thực tế; - Môi trường thực tập và điều kiện làm việc tại DN cũng ảnh hưởng đến việc PTNL nghề nghiệp của SV. Những DN có hệ thống kế toán rõ ràng, có sự hướng dẫn của cán bộ chuyên môn sẽ giúp SV có cơ hội tiếp cận và tham gia vào các hoạt động nghiệp vụ kế toán một cách hiệu quả hơn; - Đội ngũ GV và người hướng dẫn thực tập đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ SV trong quá trình thực tập. Sự hướng dẫn và theo dõi của GV giúp SV định hướng tốt hơn trong quá trình học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp; - Sự chủ động và ý thức học tập của SV cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động thực tập. Những SV có tinh thần chủ động học hỏi và tích cực tham gia vào các hoạt động tại DN thường có khả năng PTNL nghề nghiệp tốt hơn.

Như vậy, sự PTNL nghề nghiệp của SV ngành Kế toán trong quá trình thực tập tốt nghiệp là kết quả của sự tác động tổng hợp của nhiều yếu tố khác nhau. Việc nhận diện rõ các yếu tố này là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực tập và PTNL nghề nghiệp cho SV trong thời gian tới. Từ kết quả phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán, việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực tập tốt nghiệp là cần thiết.

2.4. Một số giải pháp nâng cao năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Kế toán thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp

Kết quả phân tích cho thấy SV ngành Kế toán đã bước đầu hình thành kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế về khả năng xử lý số liệu, phân tích tài chính và tham gia các nghiệp vụ kế toán thực tế. Vì vậy, cần đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực tập và PTNL nghề nghiệp cho SV.

2.4.1. Hoàn thiện chương trình và kế hoạch thực tập tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra

Chương trình thực tập tốt nghiệp cần được rà soát và điều chỉnh theo hướng gắn với chuẩn đầu ra của ngành Kế toán, bảo đảm SV đạt được các yêu cầu về kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và phẩm chất nghề nghiệp. Nhà trường cần xây dựng kế hoạch thực tập rõ ràng về mục tiêu, nội dung, thời gian và nhiệm vụ trong từng giai đoạn, đồng thời tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tế tại DN như xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và thực hiện nghĩa vụ thuế. Điều này sẽ giúp SV định hướng tốt hơn trong quá trình thực tập và tạo cơ sở để đánh giá chính xác năng lực nghề nghiệp.

2.4.2. Tăng cường gắn kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động

Sự phối hợp giữa nhà trường và DN có vai trò quan trọng đến nâng cao hiệu quả hoạt động thực tập tốt nghiệp. Vì vậy, nhà trường cần mở rộng mạng lưới DN đối tác trong lĩnh vực kế toán, tài chính và kiểm toán, đồng thời thiết lập cơ chế hợp tác trong tổ chức thực tập và đánh giá năng lực SV. Bên cạnh đó, việc tổ chức tọa đàm nghề nghiệp và mời chuyên gia DN tham gia giảng dạy các chuyên đề sẽ giúp SV hiểu rõ hơn yêu cầu nghề nghiệp và nâng cao khả năng thích ứng với môi trường làm việc.

2.4.3. Nâng cao năng lực của giảng viên hướng dẫn và người hướng dẫn tại doanh nghiệp

Giảng viên hướng dẫn và cán bộ hướng dẫn tại DN giữ vai trò quan trọng để hỗ trợ SV trong quá trình thực tập. Do đó, nhà trường cần tạo điều kiện để GV bồi dưỡng chuyên môn, cập nhật kiến thức thực tiễn và

tăng cường hợp tác với DN. Đồng thời, cần thúc đẩy sự phối hợp chặt chẽ giữa GV và cán bộ hướng dẫn tại DN trong việc hướng dẫn và đánh giá SV nhằm nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

2.4.4. Đổi mới phương pháp giám sát và đánh giá kết quả thực tập

Việc đánh giá kết quả thực tập cần được thực hiện toàn diện, phản ánh đúng năng lực nghề nghiệp của SV thông qua nhiều hình thức như báo cáo thực tập, nhận xét của DN, đánh giá của GV hướng dẫn và tự đánh giá của SV. Đồng thời, nhà trường cần tăng cường giám sát quá trình thực tập và xây dựng các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm bảo đảm tính khách quan và hỗ trợ SV kịp thời trong quá trình thực tập.

2.4.5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức và quản lý thực tập

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động thực tập là cần thiết. Nhà trường có thể sử dụng các nền tảng trực tuyến để quản lý kế hoạch, theo dõi tiến độ thực tập và trao đổi thông tin giữa SV, GV và DN, đồng thời tăng cường sử dụng phần mềm kế toán trong đào tạo và thực tập nhằm nâng cao kỹ năng công nghệ cho SV. Các giải pháp nêu trên có mối quan hệ chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau trong việc nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức thực tập và chất lượng đào tạo trong bối cảnh hiện nay.

2.5. Kiến nghị

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu và phân tích nêu trên, bài báo đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động thực tập tốt nghiệp và PTNL nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán, cụ thể như sau: - Đối với Trường Cao đẳng Lạng Sơn: Cần tiếp tục rà soát chương trình đào tạo theo hướng gắn với thực tiễn nghề nghiệp, tăng cường hợp tác với DN trong tổ chức thực tập và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát hoạt động thực tập của SV; - Đối với Khoa chuyên môn và GV: Cần tăng cường phối hợp với DN trong xây dựng nội dung thực tập, đổi mới phương pháp hướng dẫn và chú trọng đánh giá năng lực vận dụng kiến thức và thực hiện nghiệp vụ kế toán của SV; - Đối với các cơ sở sử dụng lao động: Cần phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong hướng dẫn và đánh giá SV thực tập, đồng thời tạo điều kiện để SV tham gia vào các hoạt động nghiệp vụ kế toán thực tế tại đơn vị; - Đối với SV ngành Kế toán: Cần chủ động học hỏi và tích cực tham gia các hoạt động thực tập, đồng thời rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc kế toán.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động thực tập tốt nghiệp có vai trò quan trọng trong việc hình thành và PTNL nghề nghiệp của SV ngành Kế toán. Thông qua quá trình thực tập tại DN, SV có cơ hội vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn, rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ kế toán và hình thành những phẩm chất nghề nghiệp cần thiết như tinh thần trách nhiệm, tính trung thực và tác phong làm việc chuyên nghiệp. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy một số hạn chế nhất định trong việc phát triển kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu của SV, đặc biệt là khả năng xử lý số liệu kế toán, phân tích tài chính và mức độ tham gia vào các nghiệp vụ kế toán thực tế tại DN. Nghiên cứu đã xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến quá trình PTNL nghề nghiệp của SV thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp, bao gồm chương trình đào tạo, mức độ gắn kết giữa nhà trường và DN, vai trò của GV và người hướng dẫn tại DN cũng như điều kiện tổ chức và quản lý hoạt động thực tập. Trên cơ sở đó, bài báo đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực tập tốt nghiệp và PTNL nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và PTNL nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán trong bối cảnh đổi mới giáo dục nghề nghiệp hiện nay.

Chú thích:

Bài báo là một phần trong kết quả nghiên cứu đề tài cấp trường: “Phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kế toán ở Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp”.

Tài liệu tham khảo

[1] Ban Chấp hành Trung ương (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

[2] Ban Chấp hành Trung ương (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.

[3] Beck, J., & Halim, H. (2008). *Undergraduate internships in accounting: What and how do Singapore interns learn from experience?* Accounting Education: An International Journal.

[4] Diez-Busto, E., Palazuelos, E., & San-Martin, P. (2023). *Developing accounting students' professional competencies through experiential learning*. The International Journal of Management Education.

[5] Martin, D. R., & Wilkerson, J. E. (2006). *An Examination of the Impact of Accounting Internships on Student Attitudes and Perceptions*. Accounting Educators' Journal.

[6] Quốc hội (2014). *Luật Giáo dục nghề nghiệp*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[7] Quốc hội (2025). *Luật Giáo dục nghề nghiệp*. Luật số 124/2025/QH15, ngày 10/12/2025.

[8] Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định 2239/QĐ-TTg, ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

[9] Trần Khánh Đức (2014). *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

.....

VAI TRÒ “CẦU NỐI” CỦA TIẾNG MẸ ĐỂ TRONG DẠY HỌC TIẾNG VIỆT..

Tiếp theo trang 220

3. Kết luận

Thực tiễn nghiên cứu trường hợp HS tiểu học người dân tộc Ê đê đã chứng minh rằng TMĐ không phải là yếu tố gây cản trở mà thực chất đóng vai trò như một “cầu nối” ngôn ngữ và tâm lí vô cùng cần thiết. Thay vì bị loại bỏ hoàn toàn khỏi không gian lớp học một cách cứng nhắc, TMĐ được GV vận dụng linh hoạt, hợp lí và có chủ đích trong việc giải nghĩa những từ ngữ tiếng Việt có ý nghĩa trừu tượng, đối chiếu hệ thống ngữ âm để khắc phục các lỗi phát âm đặc thù và tạo nên một môi trường học tập an toàn nhằm ổn định tâm lí HS. Phương pháp sử dụng TMĐ của HS trong dạy học Tiếng Việt như vậy không làm chậm trễ hay suy giảm chất lượng của quá trình tiếp thu tiếng Việt - ngôn ngữ thứ hai của HS. Trái lại, phương pháp này giúp “chuyển di ngôn ngữ” một cách tích cực bằng cách dựa trên nền tảng tư duy và vốn sống đã được hình thành từ TMĐ, các em có thể nhanh chóng phá vỡ lớp vỏ bọc e ngại, rụt rè trong những ngày đầu đến trường. Từ đó, HS tiếp nhận, khám phá và làm chủ tiếng Việt với tâm thế chủ động, tự tin hơn. Nhìn từ bình diện thực tiễn, kết quả khả quan này đặt ra một yêu cầu chính đáng đối với ngành Giáo dục: cần tiếp tục đầu tư bài bản và đẩy mạnh hơn nữa công tác bồi dưỡng tiếng DTTS, bồi dưỡng phương pháp sử dụng TMĐ để dạy Tiếng Việt cho đội ngũ GV đang trực tiếp giảng dạy tại các trường có HS người DTTS. Chỉ khi GV hiểu và trân trọng tiếng nói của HS, giờ học Tiếng Việt mới thực sự trở thành không gian giao lưu văn hóa và phát triển tư duy toàn diện cho HS vùng đồng bào DTTS.

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*.

[2] Cummins, J. (1991). *Interdependence of first-and second-language proficiency in bilingual children*. Language processing in bilingual children, No 70, pp. 89.

[3] Hồ Trần Ngọc Oanh (2015). *Ảnh hưởng của hiện tượng giao thoa ngôn ngữ Việt - Jrai đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh tiểu học Jrai*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng, 10 (95), 45-48.

[4] King, L. (Ed.). (2003). *Education in a Multilingual World: Unesco Education Position Paper 2003*. Unesco.

[5] Krashen, S. (1982). *Principles and practice in second language acquisition*. Oxford: Pergamon Press.

[6] Lê Phương Nga (2008). *Phương pháp dạy Tiếng Việt cho học sinh dân tộc bậc tiểu học*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

[7] Nguyễn Thị Hải (2018). *Giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh người dân tộc thiểu số*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 14, tháng 2, tr. 71-75.

[8] Nguyen, H. T. T., Le, H. T. T., & Ha, K. T. (2023). *Preserving the mother tongue of ethnic minority students through experiential activities in primary schools: An exploratory study in the northern mountainous region of Vietnam*. International Journal of Learning, Teaching and Educational Research, 22(8), 272-286.

[9] Adwani, P., & Shrivastava, S. (2017). *Analysis of factors affecting second language acquisition*. International Journal of Social Sciences and Management, 4(3), 158-164.

[10] Tạ Văn Thông (2019). *Giáo dục ngôn ngữ ở các vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc, tập 8, số 3, tr. 52-58.

[11] Trần Thị Yên (2019). *Những yếu tố ảnh hưởng tới việc nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 16, tháng 4, tr. 61-65.